

Bản án số: 164/2023/DSPT

Ngày: 15-9-2023

“V/v: TC tài sản chung;

TC thừa kế tài sản ;

TC quyền sử dụng đất”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quang

Các Thẩm phán: Ông Cao Xuân Long

Ông Cao Minh Vỹ

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà Vy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu: Bà Trần Thị Kiều Oanh - Kiểm sát viên.

Ngày 15-9-2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: **163/2022/TLPT-DS ngày 11-11-2022** về việc *“Tranh chấp tài sản chung, Tranh chấp về thừa kế tài sản và Tranh chấp quyền sử dụng đất”.*

Do bản án dân sự sơ thẩm số 87/2022/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện X bị kháng cáo.

Theo các quyết định: Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2023/QĐ-PT ngày 30-01-2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 19/2023/QĐ-PT ngày 15-02-2023; Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 24/2023/TB-TA ngày 07-3-2023; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 31/2023/QĐ-PT ngày 12-4-2023; Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 130/2023/TB-TA ngày 07-8-2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 182/2023/QĐ-PT ngày 24-8-2023; Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 161/2023/QĐ-PT ngày 15-9-2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1928 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Tổ 6, ấp 3, xã H10, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

Người giám hộ cho nguyên đơn: Bà Lê Thị Thu H, sinh năm 1963 (có mặt).

Nơi cư trú: Tổ 6, Ấp 3, xã H10, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

2. Bị đơn: Bà Phan Thị C, sinh năm 1956 (vắng mặt).

Nơi cư trú: A6/12H xã K, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Lê Anh T, sinh năm 1996 (vắng mặt).

HKTT: Ấp 3, xã H10, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Địa chỉ liên lạc: A6/12H xã K, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy ủy quyền số 001373 ngày 12/3/2021).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Lê Khắc N, sinh năm 1955 (vắng mặt). Địa chỉ: Thôn Quang Lộc, xã G, huyện K1, tỉnh Hà Tĩnh.

Ông N ủy quyền tham gia tố tụng cho ông Lê Mã L, sinh năm 1977 (có mặt). Địa chỉ: Số 64 đường 9, B1, thành phố Đ1, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo Giấy ủy quyền số 002491 ngày 17/4/2023).

3.2. Ông Lê Khắc T2, sinh năm 1959 (vắng mặt). Địa chỉ: Ấp 6, xã H10, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Ông T2 ủy quyền tham gia tố tụng cho ông Lê Mã L (Theo Giấy ủy quyền số 610 ngày 18/4/2023 - có mặt).

3.3. Bà Lê Thị Thu H, sinh năm 1963 (có mặt). Địa chỉ: Tổ 6, ấp 3, xã H10, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Bà H ủy quyền tham gia tố tụng cho:

- **Ông Nông Văn H1, sinh năm 1986 (vắng mặt).** Địa chỉ: Tổ 6, ấp 1, xã R, huyện M2, tỉnh Đồng Nai (Theo Giấy ủy quyền số 2498 ngày 10/3/2022).

- **Ông Lê Mã L, sinh năm 1977 (có mặt).** Địa chỉ: Số 64 đường 9, B1, thành phố Đ1, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo Giấy ủy quyền số 295 ngày 02/02/2023).

3.4. Ông Lê Ngọc H2, sinh năm 1967 (có mặt). Địa chỉ: Tổ 1, ấp 3, xã H10, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Ông H2 ủy quyền tham gia tố tụng cho ông Phạm Văn D, sinh năm 1975 (có mặt). Địa chỉ: Thôn 4, xã M3, huyện T9, tỉnh Bình Thuận (Theo Giấy ủy quyền số 11853 ngày 24/10/2022).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông H2: Ông Nguyễn Duy N1 và bà Nguyễn Thị Bích H3 – Luật sư thuộc Công ty Luật TNHH Hoàng Giao – Duy Nguyễn, Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội (đều có mặt).

Địa chỉ: P116-117 K2, ngõ 109 T6, quận T7, thành phố Hà Nội.

3.5. Bà Lê Thị Bích T3, sinh năm 1975 (vắng mặt). Địa chỉ: Số nhà 69/24 đường T8, phường X, quận P2, Thành phố Hồ Chí Minh

Bà T3 ủy quyền tham gia tố tụng cho Bà Lê Thị Thu H sinh năm 1963 (có mặt). Địa chỉ: Tổ 6, ấp 3, xã H10, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (Theo Giấy ủy quyền số 002543 ngày 28/3/2022).

3.6. Ủy ban nhân dân huyện X.

Trụ sở: Quốc lộ 55, thị trấn Phước Bửu, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Đại diện theo pháp luật của UBND huyện X: Bà Lê Thị Trang Đài, chức vụ: Chủ tịch (vắng mặt).

3.7. Những người thừa kế quyền, nghĩa vụ của ông Lê Khắc T4, gồm:

3.7.1. Bà Phan Thị C, sinh năm 1956 (vắng mặt). Hộ khẩu thường trú: Ấp 3, xã H10, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

3.7.2. Bà Lê Thị H4, sinh năm 1979 (có mặt). Địa chỉ: Tổ 3, ấp 2, xã H10, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

3.7.3. Bà Lê Thị H5, sinh năm 1984 (vắng mặt). Địa chỉ: A6/12H xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.7.4. Bà Lê Thị H6, sinh năm 1982 (vắng mặt). Hộ khẩu thường trú: Ấp 3, xã H10, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

3.7.5. Bà Lê Thị H7, sinh năm 1980 (vắng mặt). Hộ khẩu thường trú: Ấp 3, xã H10, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

3.7.6. Bà Lê Thị Đỗ Q, sinh năm 1992 (vắng mặt). Hộ khẩu thường trú: Ấp 3, xã H10, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

3.7.7. Ông Lê Anh T, sinh năm 1996 (vắng mặt). Hộ khẩu thường trú: Ấp 3, xã H10, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

3.7.8. Bà Lê Thị C1, sinh năm 1990 (vắng mặt). Hộ khẩu thường trú: Ấp 3, xã H10, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

3.8. Những người thừa kế thế vị của bà Lê Thị Hoài T5, gồm:

3.8.1. Bà Trần Thị Hồng M , sinh năm 1979 (có đơn xin giải quyết vắng mặt).

3.8.2. Ông Trần Hồng H8, sinh năm 1983 (có đơn xin giải quyết vắng mặt).

3.8.3. Bà Trần Thị Hồng D1, sinh năm 1985 (có đơn xin giải quyết vắng mặt).

Cùng nơi cư trú: Số nhà 5B/2 đường Phạm Ngũ Lão, phường 3, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh.

Bà Minh bà D1, ông H8 cùng ủy quyền tham gia tố tụng cho ông Lê Mã L, sinh năm 1977 (có mặt). Địa chỉ: Số 64 đường 9, B1, thành phố Đ1, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo Giấy ủy quyền số 002473 và 002490 ngày 17/4/2023).

Người kháng cáo: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Ngọc H2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và người giám hộ của bà T là bà Lê Thị Thu H trình bày:

Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1928 và ông D2, sinh năm 1922 (chết năm 2001) là vợ chồng, chung sống với nhau từ khoảng năm 1945 đến 1946, không đăng ký kết hôn. Năm 2001 ông D2 chết không để lại di chúc. Bà T và ông D2 không có con riêng, con nuôi mà có 7 người con chung gồm: 05 người con còn sống là ông Lê Khắc N; ông Lê Khắc T2; bà Lê Thị Thu H; ông Lê Ngọc H2; bà Lê Thị Bích T3 và 02 người con đã chết là:

- Bà Lê Thị Hoài T5, sinh năm 1952 (chết năm 1989), có chồng là ông Trần Hồng Sơn và các con là: Bà Trần Thị Hồng M, bà Trần Thị Hồng D1, ông Trần Hồng H8.

- Ông Lê Khắc T4, sinh năm 1949 (chết năm 2001), có vợ bà Phan Thị C, và các con là: Bà Lê Thị H4, bà Lê Thị H7, bà Lê Thị H6, bà Lê Thị H5, bà Lê Thị C1, bà Lê Thị Đỗ Q, ông Lê Anh T.

Quá trình sống chung bà T và ông D2 khai phá tạo lập được khối tài sản là các quyền sử dụng đất sau:

1. Thừa đất số: **253** tờ bản đồ số 20 xã H10 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số **CR 991539** do Sở Tài nguyên và Môi trường trường tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cấp ngày 27/6/2019.

2. Các thửa đất số: 206, 207, 208, 209, 210, 211, 212 tờ bản đồ số 20 xã H10 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số **CR 991540** do Sở Tài nguyên và Môi trường trường tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cấp ngày 27/6/2019.

3. Các thửa đất số: 213, 214, 215, 216, 244, 245, 246 tờ bản đồ số 20 xã H10 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số **CR 991541** do Sở Tài nguyên và Môi trường trường tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cấp ngày 27/6/2019;

4. Các thửa đất số: 243, 247, 248, 254, 255, 256, 257 tờ bản đồ số 20 xã H10 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số **CR 991542** do Sở Tài nguyên và Môi trường trường tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cấp ngày 27/6/2019.

5. Các thửa đất số: 251, 258, 259, 260, 282, 283, 289, tờ bản đồ số 20 xã H10 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số **CR 991543** do Sở Tài nguyên và Môi trường trường tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cấp ngày 27/6/2019.

6. Các thửa đất số: 284, 285, 286, 287, 288, 290, tờ bản đồ số 20 xã H10, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất M 142515 do UBND huyện X cấp ngày 20/4/1998.

Năm 2004 bà T và các con là Thủy, Hiền, Hoàn đã lập văn bản thỏa thuận để bán một phần đất lấy tiền chi phí thuốc men cuộc sống hàng ngày cho bà T. Sau khi lập biên bản thì bà T và 3 người con có ra ban ấp xin xác nhận để làm thủ tục chuyển nhượng nhưng do những người con khác của bà T ở xa không thể về ký vào biên bản thỏa thuận được nên bà T không thể hoàn tất thủ tục, trong đó con dâu là bà Phan Thị C không đồng ý mà yêu cầu bà T chia theo quy định pháp luật.

Hàng ngày cuộc sống của bà T là do các con là Thủy, Hiền và Hoàn chăm sóc phụng dưỡng, sử dụng đất và tu bổ tài sản trên đất. Bà C chưa từng góp công sức tạo lập đối với tài sản mà ông D2 chết để lại nên bà T yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật, cụ thể:

- Xác định ông D2 và bà T mỗi người có $\frac{1}{2}$ tài sản, thuộc các quyền sử dụng đất sau:

+ Quyền sử dụng đất số **CR 991539**; Quyền sử dụng đất số **CR 991540**; Quyền sử dụng đất số **CR 991541**; Quyền sử dụng đất số **CR 991542**; Quyền sử dụng đất số **CR 991543** do Sở Tài nguyên và Môi trường trường tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cấp đổi cùng ngày 27/6/2019 (số cũ: QSDĐ số M 142514 cấp ngày 20/4/1998),

+ Quyền sử dụng đất số M 142515 do UBND huyện X cấp ngày 20/4/1998.

- Chia di sản thừa kế của ông D2 thành 08 kỷ phần bằng nhau cho bà T và các con của bà T và ông D2 theo quy định pháp luật. Bà T yêu cầu chia và giao cho bà T, bà H kỷ phần thừa kế là quyền sử dụng đất và tài sản có trên đất, đồng thời bà H, ông H2, bà T có nghĩa vụ giao trả giá trị kỷ phần thừa kế cho các đồng thừa kế khác.

Bị đơn bà Phan Thị C và đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày: Đồng ý với trình bày của bà T và bà H là người giám hộ của bà T về quan hệ huyết thống và người thừa kế của ông D2, người thừa kế của ông T4 và bà T5. Tuy nhiên không đồng ý về việc Tòa án xác định bà Phan Thị C là bị đơn, đề nghị Tòa án triệu tập những người thuộc hàng thừa kế của ông D2 để làm việc theo đơn khởi kiện của bà T, ngoài ra phía bị đơn không cung cấp tài liệu chứng cứ, không nêu ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Lê Ngọc H2 có yêu cầu độc lập trình bày:

Ông H2 thống nhất với trình bày của bà T và bà H là người giám hộ của bà T về quan hệ huyết thống và người thừa kế của ông D2, người thừa kế của ông T4 và bà T5.

Về 06 giấy đỏ bà T yêu cầu chia thừa kế ông H2 có ý kiến như sau:

Trước năm 1986 cha mẹ ông H2 sinh sống ở Hương Khê Hà Tĩnh. Từ năm 1986 đến nay thì ông D2 bà T vào sống với ông H2 tại ấp 3, xã H10, huyện X.

Nguồn gốc 06 giấy đỏ này do năm 1983 ông H2 vào sinh sống và bắt đầu khai phá từ năm 1984.

Năm 1986 ông H2 đón ông D2 và bà T vào sinh sống và canh tác cùng ông H2.

Từ năm 1986 đến năm 1996 chỗ đất cao ông H2 trồng Điều, chỗ thấp trồng lúa nước;

Từ năm 1996 đến năm 2001 ông H2 đi làm cà phê ở tỉnh Lâm Đồng để cho ông D2 và bà T canh tác;

Năm 1998 ông D2 ở nhà đi kê khai và đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không cho ông H2 biết, từ năm 1998 đến năm 2018 bà H tự ý cất giữ các bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này và đem cầm cố cho người khác; từ năm 2018 đến nay ông H2 là người giữ 06 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này.

Do đó ông H2 xác định các thửa đất số: 206, 207, 208, 209, 210, 211, 212, 213, 214, 215, 216, 244, 245, 246, 243, 247, 248, 254, 255, 256, 257, 251, 258, 259, 260, 282, 283, 289, 253, 288, 284, 287, 286, 285, 290; cùng thuộc tờ bản đồ số 20 xã H10, huyện X, theo 06 giấy đỏ: Số **CR 991539**; số **CR 991540**; số **CR 991541**; số **CR 991542**; số **CR 991543** do Sở Tài nguyên và Môi trường trường tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cấp đổi cùng ngày 27/6/2019 (viết tắt: QSDĐ số M 142514) và quyền sử dụng đất số M 142515 do UBND huyện X cấp ngày 20/4/1998 là tài sản riêng của ông H2, yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho ông H2.

Trường hợp Tòa án chia thừa kế đối với các quyền sử dụng đất tranh chấp nêu trên, ông H2 đề nghị giao tài sản là cây ông H2 trồng trên đất cho người nhận kỷ phần là đất, ông H2 không yêu cầu thanh toán giá trị cây trồng cho ông H2.

2. Ủy ban nhân dân huyện X:

UBND huyện X có văn bản đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết vắng mặt, không cung cấp tài liệu chứng cứ, không nêu ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện và yêu cầu độc lập.

3. Ông Lê Khắc N trình bày:

Ông N thống nhất với trình bày của bà T và bà H là người giám hộ của bà T về quan hệ huyết thống, người thừa kế của ông D2, người thừa kế của ông T4, bà T5 và nguồn gốc đất đang tranh chấp. Ông N đề nghị được nhận kỷ phần giá trị tài sản là tiền.

4. Ông Lê Trung H9 là đại diện hợp pháp của ông Lê Khắc T2 trình bày:

Ông T2 thống nhất với trình bày của bà T và bà H là người giám hộ của bà T về quan hệ huyết thống, người thừa kế của ông T4, bà T5 và nguồn gốc đất đang tranh chấp. Ông H9 đề nghị cho ông T2 được nhận kỷ phần giá trị tài sản là tiền.

5. Bà Lê Thị Thu H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và là đại diện hợp pháp của Lê Thị Bích T3 trình bày:

Thông nhất với trình bày của bà T và bà H là người giám hộ của bà T về quan hệ huyết thống, người thừa kế của ông T4, bà T5 và nguồn gốc đất đang tranh chấp. Bà H đề nghị được giao và nhận ký phần thừa kế là đất và tài sản trên đất, đồng thời bà H có nghĩa vụ giao trả giá trị ký phần thừa kế cho các đồng thừa kế khác.

6. Những người thừa kế thế vị của bà Lê Thị Hoài T5 là bà Trần Thị Hồng M, Trần Thị Hồng D1, ông Trần Hồng H8: Có văn bản thống nhất với trình bày của bà T và bà H là người giám hộ của bà T về quan hệ huyết thống, người thừa kế của ông T4, bà T5 và nguồn gốc đất đang tranh chấp, đồng thời đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết vắng mặt.

7. Những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Khắc T4:

7.1. Bà Lê Thị H7, bà Lê Thị H6, bà Lê Thị H5, bà Lê Thị C1, bà Lê Thị Đỗ Q: Điều vắng mặt trong quá trình tố tụng, không cung cấp tài liệu chứng cứ, không nêu ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện và yêu cầu độc lập.

7.2. Bà Lê Thị H4 và ông Lê Anh T trình bày: Bà H4 và ông T thống nhất với trình bày của bà T và bà H là người giám hộ của bà T, thống nhất với trình bày của bà C và ông H2 về quan hệ huyết thống, người thừa kế của ông T4 và bà T5.

Đối với tài sản đang tranh chấp: Quá trình tố tụng bà H4 và ông T xác định chỉ là con cháu trong gia đình nên đề nghị Tòa án xem xét chia thừa kế tài sản của ông D2 theo quy định pháp luật. Tuy nhiên tại phiên tòa sơ thẩm bà H4 và ông T thống nhất với ý kiến của ông H2, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét công nhận các quyền sử dụng đất cho ông H2.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 87/2022/DSST ngày 20/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện X đã căn cứ vào các Điều: 5, 26, 35, 39, 70, 92, 93, 94, 95, 96, 147, 157, 158, 184, 271, 273, 278 và 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều: 612, 613, 623, 649, 650, 651 và Điều 660 và Điều 688 Bộ luật Dân sự; các Điều: 11, 100, 167, 188 Luật Đất đai; Điều 15 Luật Hôn nhân Gia đình năm 1959; Điều 3 [Nghị quyết số 35/2000/QH](#) ngày 09/6/2000 của Quốc Hội; Khoản 2 Điều 147 BLTTDS và điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 24; khoản 6 Điều 26; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Tuyên xử:

I. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T về “Tranh chấp tài sản chung và Tranh chấp về thừa kế tài sản” với bà C.

1. Xác định diện tích đất 20.320,9m² (Theo Sơ đồ vị trí do TTKTTNMT tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu lập ngày 28/4/2021 và ngày 15/7/2022), gồm các thửa đất

thuộc các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Số **CR 991539**; số **CR 991540**; số **CR 991541**; số **CR 991542**; số **CR 991543** do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cấp đổi cùng ngày 27/6/2019 (số cũ: M 142514 cấp ngày 20/4/1998) và số: **M 142515** do UBND huyện X cấp ngày 20/4/1998 là tài sản chung của ông D2 và bà T. Bà T và ông D2 mỗi người được quyền sử dụng đất là 10.160,4m² tương ứng giá trị là 10.160.400.000đ.

2. Phân chia di sản thừa kế của ông D2 như sau:

2.1. Bà T được nhận kỷ phần thừa kế của ông D2 là diện tích đất 1.031,9m² và một phần kỷ phần thừa kế của ông T4 (do ông H2 có nghĩa vụ giao trả) là số tiền 114.600.000đ; đồng thời giao cho bà T được quyền sử dụng diện tích đất 12.499,6m² (tương ứng giá trị 12.499.600.000đ) gồm các thửa đất thuộc Khu C (thửa 251 và thửa 252), Khu B (thửa 253), Khu A1, A2, A3, A4 (thửa 253), cùng tài sản là công trình, nhà, vật kiến trúc, cây trồng có trên đất.

2.2. Bà H được nhận kỷ phần thừa kế của ông D2 là diện tích đất 1.666,9m²; đồng thời giao cho bà H được quyền sử dụng diện tích đất 2.344m² (tương ứng giá trị 2.344.000.000đ) gồm các thửa đất thuộc Khu A5 và tài sản là công trình, vật kiến trúc, cây trồng có trên đất;

2.3. Ông H2 được nhận kỷ phần thừa kế của ông D2 là quyền sử dụng diện tích đất 2.301,9m²; đồng thời giao cho ông H2 được quyền sử dụng diện tích đất 5.577,3m² (tương ứng giá trị 5.577.300.000đ) gồm các thửa đất thuộc Khu A6, A7, A8 và tài sản là công trình, vật kiến trúc, cây trồng có trên đất (không tính diện tích đất 39,2m² đất giao thông và 145,3m² thửa đất 159);

(Theo Sơ đồ vị trí do Trung tâm kỹ thuật tài nguyên môi trường tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu lập ngày 28/4/2021 và ngày 15/7/2022).

2.4. Ông N được nhận kỷ phần thừa kế của ông D2 là số tiền 1.031.900.000đ do bà T có nghĩa vụ giao trả;

2.5. Ông T2 được nhận kỷ phần thừa kế của ông D2 là số tiền 1.031.900.000đ do ông H2 có nghĩa vụ giao trả;

2.6. Bà T3 được nhận kỷ phần thừa kế của ông D2 là số tiền 1.031.900.000đ do bà T, bà H, ông H2 có nghĩa vụ giao trả;

2.7. Bà T, bà C, bà H4, bà H7, bà H6, bà H5, bà C1, bà Q, ông T được nhận kỷ phần thừa kế của ông T4 được hưởng của ông D2 là số tiền 1.031.900.000đ, tương ứng số tiền mỗi người được nhận là 114.600.000đ;

2.8. Bà Minh, bà D1, ông H8 được nhận kỷ phần thừa kế của bà T5 được hưởng của ông D2 là số tiền 1.031.900.000đ, tương ứng số tiền mỗi người được nhận là 343.966.000đ;

3. Về nghĩa vụ giao trả kỷ phần thừa kế của ông D2:

3.1. Buộc bà T có nghĩa vụ giao trả cho ông N 01 kỷ phần thừa kế là số tiền 1.031.900.000đ và giao trả cho bà T3 một phần kỷ phần thừa kế là số tiền 275.400.000đ;

3.2. Buộc bà H có nghĩa vụ giao trả cho bà T3 một phần kỷ phần thừa kế là số tiền 677.000.000đ;

3.3. Buộc ông H2 có nghĩa vụ:

3.3.1. Giao trả cho bà T, bà C, bà H4, bà H7, bà H6, bà H5, bà C1, bà Q, ông T 01 kỷ phần thừa kế của ông Lê Triết là số tiền 1.031.900.000đ, tương ứng số tiền mỗi người được nhận là 114.600.000đ;

3.3.2. Giao trả cho bà M, bà D1, ông H8 kỷ phần thừa kế của bà T5 là số tiền 1.031.900.000đ, tương ứng số tiền mỗi người được nhận là 343.966.000đ;

3.3.3. Giao trả cho ông T2 01 kỷ phần thừa kế là số tiền 1.031.900.000đ;

3.3.4. Giao trả cho bà T3 một phần kỷ phần thừa kế là số tiền 79.600.000đ.

4. Buộc ông H2 phải tự di dời, phá dỡ nhà và vật kiến trúc có trên các thửa đất thuộc Khu A2 và Khu A3 để giao đất cho bà T ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Bà T không phải có nghĩa vụ gì đối với ông H2.

5. Buộc ông H2 có nghĩa vụ giao nộp bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Số **CR 991539**; số **CR 991540**; số **CR 991541**; số **CR 991542**; số **CR 991543** do Sở Tài nguyên và Môi trường trường tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cấp đổi cùng ngày 27/6/2019 (số cũ: M 142514 cấp ngày 20/4/1998) và bà Lê Thị Thu H có nghĩa vụ giao nộp bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: **M 142515** do UBND huyện X cấp ngày 20/4/1998 để lập thủ tục tách thửa, chỉnh lý biến động hoặc cấp giấy chứng nhận theo quy định pháp luật khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.

II. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông H2 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất” với bà T và các đồng thừa kế trong vụ án.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm trả; án phí; quyền kháng cáo và thời hạn thi hành bản án theo quy định.

Ngày 30/9/2022, ông Lê Ngọc H2 có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 87/2022/DS-ST ngày 20/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện X với nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; chấp nhận yêu cầu độc lập của ông H2; buộc bà H phải giao trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 142515 do UBND huyện X cấp ngày 20/4/1998 cho ông H2; ông H2 được quyền liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để chỉnh lý sang tên hoặc cấp mới đối với các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Số CR 991539; số CR 991540; số CR 991541; số CR 991542; số CR 991543 và số M 142515 và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm triệu tập những người làm chứng trong giấy xác nhận đối với các

ông bà: Lê Huy Toán, Hoàng Văn Sơn, Nguyễn Văn Ngàn, Trần Văn Tường, Trương Văn Thọ, Nguyễn Trọng Đào, Cù Huy Diệm, Phan Văn Tuấn, Trần Ngọc T5, Võ Thị Diệp, Cù Huy Lộc và Trần Văn Trọng.

Quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm: Ngày 18-8-2023 các đương sự gồm bà H là người giám hộ của bà T đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà T3 cùng với ông H2; ông L đại diện theo ủy quyền cho các ông bà H, N, Trung và các đồng thừa kế của bà T5 là M, H8, D1 đã thống nhất thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án theo nội dung Biên bản làm việc 18-8-2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 15-9-2023: Các đương sự gồm bà H là người giám hộ của bà T đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà T3 cùng với ông H2 và ông D (là người đại diện theo ủy quyền của ông H2); ông L đại diện theo ủy quyền cho các ông bà H, N, Trung và các đồng thừa kế của bà T5 là các ông bà M, H8, D1; bà H4 xác nhận đồng ý giữ nguyên nội dung mà các bên đương sự đã thỏa thuận thống nhất được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án tại Biên bản làm việc ngày 18-8-2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, cụ thể như sau:

[I]. Về tổng diện tích đất tranh chấp:

*** Tổng diện tích đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:**

Căn cứ vào các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tranh chấp thì tổng diện tích đất tranh chấp trong các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 22.279m², trong đó:

[1]. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 142515 ngày 20-4-1998 cấp cho ông D2 diện tích 1.852m² gồm các thửa 284, 285, 286, 287, 288, 290 cùng thuộc tờ bản đồ số 20, xã H10, huyện X.

(Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này hiện nay bà H đang giữ).

[2]. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: M 142514 ngày 20-4-1998 cấp cho ông D2 diện tích 20.427m² gồm các thửa: 253, 206, 207, 208, 209, 210, 211, 212, 213, 214, 215, 216, 244, 245, 246, 243 cùng thuộc tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại xã H10, huyện X, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Năm 2001 ông D2 chết.

Do thời hạn sử dụng đất hết hạn nên ngày 27-6-2019 ông H2 đã làm thủ tục tách diện tích đất trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: M 142514 ngày 20-4-1998 cấp cho ông D2 thành 05 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ thể như sau:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR 991539, ngày 27-6-2019 cấp cho ông D2 đối với diện tích 13.830m² thuộc thửa đất số 253 tờ bản đồ số 20 xã H10,

huyện X (trên thửa đất này tồn tại 02 căn nhà, 01 căn nhà của bà T và 01 căn nhà của ông H2).

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR 991540 ngày 27-6-2019 cấp cho ông D2 đối với tổng diện tích 1.613m^2 thuộc các thửa 206, 207, 208, 209, 210, 211, 212 tờ bản đồ số 20 xã H10, huyện X.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR 991541 ngày 27-6-2019 cấp cho ông D2 đối với tổng diện tích 1.371m^2 thuộc các thửa 213, 214, 215, 216, 244, 245, 246, tờ bản đồ số 20 xã H10, huyện X.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR 991542 ngày 27-6-2019 cấp cho ông D2 đối với tổng diện tích 1.141m^2 thuộc các thửa 243, 247, 248, 254, 255, 256, 257, tờ bản đồ số 20 xã H10, huyện X.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR 991543 ngày 27-6-2019 cấp cho ông D2 đối với tổng diện tích 2.472m^2 thuộc các thửa 258, 251, 259, 260, 282, 283, 289, tờ bản đồ số 20 xã H10, huyện X.

(Các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này hiện nay ông H2 đang giữ).

*** Diện tích đất tranh chấp thực tế:**

Căn cứ vào Sơ đồ vị trí do Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường lập ngày 14-8-2023 thì các đương sự cùng thống nhất xác định tổng diện tích đất tranh chấp thực tế là $20.886,9\text{m}^2$.

[II]. Nội dung các đương sự gồm bà H là người giám hộ của bà T đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà T3; ông H2 và ông D là đại diện theo ủy quyền của ông H2; bà H4; ông L đại diện theo ủy quyền cho bà H, ông N, ông T2 và các đồng thừa kế của bà T5 là bà M, ông H8, bà D1 cùng thỏa thuận thống nhất như sau:

[1]. Đối với ông H2:

Ông H2 được quyền sử dụng diện tích đất tranh chấp thực tế là: $10.726,4\text{m}^2$ $\{(20.886,9\text{m}^2 : 2) + 566\text{m}^2$ (diện tích đất chênh lệch so với bản án sơ thẩm) $\} = 10.726,4\text{m}^2$.

Căn cứ vào Sơ đồ vị trí do Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường lập ngày 14-8-2023 thì tổng diện tích đất $10.726,4\text{m}^2$ mà ông H2 được quyền sử dụng được ký hiệu tại Khu A2 + Khu A3 + Khu C, cụ thể như sau:

- Khu A2 có diện tích 1.270m^2 gồm 02 thửa, cụ thể: $1.266,9\text{m}^2$ (253) + $3,1\text{m}^2$ (E – chưa có số thửa) $= 1.270\text{m}^2$.

- Khu A3 có tổng diện tích $8.950,8\text{m}^2$ gồm 02 thửa, cụ thể: $8.924,2\text{m}^2$ (253) + $26,6\text{m}^2$ (158) $= 8.950,8\text{m}^2$.

- Khu C có tổng diện tích $505,6\text{m}^2$ gồm 04 thửa, cụ thể: $397,4\text{m}^2$ (251) + $13,4\text{m}^2$ (252) + $93,3\text{m}^2$ (G – chưa có số thửa) + $1,5\text{m}^2$ (H – chưa có số thửa) $= 505,6\text{m}^2$.

[2]. Phần diện tích đất tranh chấp thực tế còn lại là: $20.886,9\text{m}^2 - 10.726,4\text{m}^2 = 10.160,5\text{m}^2$ được phân chia cho các đồng thừa kế còn lại của ông D2 như sau:

[2.1]. Đối với bà T:

[2.1.1]. Về tổng diện tích đất thuộc quyền sử dụng của bà T:

Bà T được quyền sử dụng tổng diện tích 2.540m^2 .

Căn cứ vào Sơ đồ vị trí do Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường lập ngày 14-8-2023 thì tổng diện tích đất 2.540m^2 mà bà T được quyền sử dụng được ký hiệu tại Khu A1 + Khu A4 + Khu B, cụ thể như sau:

- Khu A1 có diện tích $1.073,6\text{m}^2$ gồm 02 thửa, cụ thể: $1.026,9\text{m}^2$ (253) + $46,7\text{m}^2$ (D – chưa có số thửa) = $1.073,6\text{m}^2$.

- Khu A4 có tổng diện tích là $1.108,1\text{m}^2$ gồm 06 thửa, cụ thể: $0,9\text{m}^2$ (159) + $1,1\text{m}^2$ (247) + $80,9\text{m}^2$ (248) + $63,1\text{m}^2$ (254) + $52,6\text{m}^2$ (255) + $909,5\text{m}^2$ (253) = $1.108,1\text{m}^2$.

- Khu B có diện tích $358,3\text{m}^2$ gồm 02 thửa, cụ thể: $248,2\text{m}^2$ (253) + $110,1\text{m}^2$ (F – chưa có số thửa) = $358,3\text{m}^2$.

[2.1.2]. Về người giám hộ theo pháp luật, người trực tiếp chăm sóc phụng dưỡng và người đại diện quản lý, sử dụng diện tích đất thuộc quyền sử dụng của bà T:

Các đương sự gồm bà H là người giám hộ của bà T đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà T3; ông H2 và ông D là đại diện theo ủy quyền của ông H2; bà H4; ông L đại diện theo ủy quyền cho các ông bà H, ông N, ông T2 và các đồng thừa kế của bà T5 là M, H8, Dung cùng thống nhất các nội dung sau:

- Bà H là người giám hộ theo pháp luật của bà T.

- Bà H có trách nhiệm trực tiếp chăm sóc phụng dưỡng bà T cho đến khi bà T mất.

- Bà H là “Người đại diện đứng tên quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị T” đối với tổng diện tích 2.540m^2 mà các bên đã thỏa thuận thống nhất được ghi nhận tại mục [2.1.1] trong mục [II] nên trên.

- Sau khi bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật và sau khi thủ tục pháp lý sang tên theo sự thỏa thuận của các đương sự được ghi nhận trong phần quyết định của bản án phúc thẩm xong, thì phần diện tích đất tại Khu A4 có tổng diện tích là $1.108,1\text{m}^2$ thuộc quyền sử dụng của bà T do bà H là “Người đại diện đứng tên quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị T” sẽ được chuyển nhượng để lấy tiền chăm sóc phụng dưỡng bà T.

- Khi thực hiện việc chuyển nhượng diện tích đất thuộc quyền sử dụng của bà T do bà H là “Người đại diện đứng tên quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị T” thì việc chuyển nhượng đất này phải được thông qua và được sự thống nhất của

tất cả các ông bà H, N, Trung, Hoàn, Thủy và mọi việc được quyết định là biểu quyết theo đa số.

[2.2]. Đối với các đồng thừa kế của ông T4:

Các đồng thừa kế của ông T4 gồm bà Nguyễn Thị T; bà Phan Thị C cùng các con là Lê Thị H4, Lê Thị H7, Lê Thị H6, Lê Thị H5, Lê Thị C1, Lê Thị Q, Lê Anh T được quyền sử dụng tổng diện tích đất 1.270m² tại vị trí Khu A6 của Sơ đồ vị trí do Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường lập ngày 14-8-2023.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 15-9-2023, bà H là người giám hộ của bà T từ chối nhận phần di sản của bà T được hưởng trong kỷ phần thừa kế của ông T4 đối với diện tích đất 1.270m² tại vị trí Khu A6 của Sơ đồ vị trí do Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường lập ngày 14-8-2023.

Căn cứ vào Sơ đồ vị trí do Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường lập ngày 14-8-2023 thì tổng diện tích đất 1.270m² mà các đồng thừa kế của ông T4 gồm bà C cùng các con là Hà, H7, H6, H5, C1, Q, Tuấn được quyền sử dụng được ký hiệu tại Khu A6 gồm 13 thửa cụ thể như sau: 69,7m² (206) + 268,4m² (207) + 211,7m² (208) + 143m² (209) + 138,1m² (210) + 41,7m² (211) + 137m² (212) + 153,5m² (213) + 61,2m² (215) + 3,5m² (216) + 1,0m² (159) + 3,2m² (159) + 38m² (Y – chưa có số thửa) = 1.270m².

[2.3]. Đối với bà H, bà T3, ông N, ông T2 và các đồng thừa kế của bà T5 là các ông bà M, H8, D1:

Bà H và các ông bà T3, N, Trung, ông L đại diện theo ủy quyền của các đồng thừa kế của bà T5 là các ông bà là M, H8, D1 đã cùng thỏa thuận thống nhất các nội dung sau:

- Bà H được quyền sử dụng tổng diện tích đất 6.350,4m².

- Căn cứ vào Sơ đồ vị trí do Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường lập ngày 14-8-2023 thì tổng diện tích đất 6.350,4m² mà bà H được quyền sử dụng được ký hiệu tại Khu A5 gồm 30 thửa, cụ thể như sau:

93,4m² (214) + 161,0m² (244) + 340,7m² (245) + 307,0m² (246) + 183,6m² (247) + 307,6m² (356) + 166,9m² (357) + 151,7m² (358) + 144,5m² (283) + 257,5m² (284) + 379,6m² (287) + 1,3m² (X - chưa có số thửa) + 151,1m² (211) + 279,9m² (212) + 16,5m² (213) + 104,1m² (215) + 54,6m² (216) + 148,5m² (243) + 140,2m² (159) + 4,7m² (248) + 337,1m² (253) + 24,8m² (254) + 85,3m² (255) + 515,5m² (259) + 352,4m² (285) + 198,5m² (260) + 379,2m² (282) + 115,6m² (286) + 358,0m² (288) + 464,9m² (289) + 124,7m² (290) = 6.350,4m².

- Bà H có trách nhiệm giao trả cho ông N số tiền 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng).

- Bà H có trách nhiệm giao trả cho ông T2 số tiền 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng).

- Bà H có trách nhiệm giao trả cho bà T3 số tiền 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng).

- Bà H có trách nhiệm giao trả cho các đồng thừa kế của bà T5 là M, H8, D1 số tiền 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng).

[III]. Về tài sản trên đất:

[1]. Về số lượng cây trồng và giá trị cây trồng thuộc quyền sở hữu của ông H2 trên diện tích đất mà các bên đương sự đã thỏa thuận phân chia cho bà T, bà H, ông N, ông T2 và các đồng thừa kế của bà T5 là M, H8, D1:

Các đương sự gồm bà H là người giám hộ của bà T đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà T3; ông H2 và ông D đại diện theo ủy quyền của ông H2; ông L đại diện theo ủy quyền cho các ông bà H, N, Trung và các đồng thừa kế của bà T5 là M, H8, D1 cùng thống nhất về số lượng cây trồng và giá trị cây trồng trên tổng diện tích đất tranh chấp được ghi nhận theo **Biên bản định giá ngày 08-6-2022** của Tòa án nhân dân huyện X.

[2]. Bà H và các đồng thừa kế của ông T4 là bà C cùng các con là Hà, H7, H6, H5, C1, Q, Tuấn có trách nhiệm hoàn trả giá trị cây trồng trên diện tích đất được quyền sử dụng cho ông H2, cụ thể như sau:

- Bà H có trách nhiệm hoàn trả giá trị cây trồng có trên tổng diện tích đất 6.350,4m² mà bà H được quyền sử dụng được ký hiệu tại Khu A5 thuộc 30 thửa theo Sơ đồ vị trí do Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường lập **ngày 14-8-2023** cho ông H2 tổng cộng là 127.878.000đ (một trăm hai mươi bảy triệu, tám trăm bảy mươi tám nghìn đồng).

- Các đồng thừa kế của ông T4 là bà C cùng các con là Hà, H7, H6, H5, C1, Q, Tuấn có trách nhiệm hoàn trả giá trị cây trồng trên diện tích đất 1.270m² mà các đồng thừa kế của ông T4 là bà C cùng các con là Hà, H7, H6, H5, C1, Q, Tuấn được quyền sử dụng được ký hiệu tại Khu A6 thuộc 13 thửa theo Sơ đồ vị trí do Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường lập **ngày 14-8-2023** cho ông H2 tổng cộng là 30.432.000đ (ba mươi triệu, bốn trăm ba mươi hai nghìn đồng).

[3] Về giá trị cây trồng thuộc quyền sở hữu của ông H2 trên tổng diện tích đất 1.108,1m² thuộc quyền sử dụng của bà T được ký hiệu tại Khu A4 theo Sơ đồ vị trí do Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường lập **ngày 14-8-2023 được các bên đương sự thỏa thuận thống nhất như sau:**

[3.1]. Giá trị cây trồng thuộc quyền sở hữu của ông H2 trên tổng diện tích đất 1.108,1m² thuộc quyền sử dụng của bà T được ký hiệu tại Khu A4 theo Sơ đồ vị trí do Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường lập **ngày 14-8-2023** là 9.488.000đ (chín triệu, bốn trăm tám mươi tám nghìn đồng).

[3.2]. Trong thời gian chưa chuyển nhượng diện tích đất 1.108,1m² thuộc quyền sử dụng của bà T được ký hiệu tại Khu A4 theo Sơ đồ vị trí do Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường lập **ngày 14-8-2023** thì ông H2 được quyền chăm sóc và thu huê lợi cây trồng trên diện tích đất này.

[3.3]. Sau khi diện tích đất 1.108,1m² thuộc quyền sử dụng của bà T được ký hiệu tại Khu A4 theo Sơ đồ vị trí do Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi

trường lập ngày 14-8-2023 được chuyển nhượng, thì bà H là người giám hộ theo pháp luật của bà T có trách nhiệm hoàn trả giá trị cây trồng trên diện tích đất 1.108,1m² thuộc quyền sử dụng của bà T được ký hiệu tại Khu A4 theo Sơ đồ vị trí do Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường lập ngày 14-8-2023 cho ông H2 là 9.488.000đ (chín triệu, bốn trăm tám mươi tám ngàn đồng).

[IV]. Quy định của pháp luật về việc chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán:

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả thêm một khoản tiền lãi, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm thi hành án cho bên được thi hành án.

[V]. Thỏa thuận của các bên đương sự về các chi phí tố tụng:

Tổng chi phí tố tụng ở Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm là: 11.463.000đ (bà Hiền đã nộp ở Tòa án cấp sơ thẩm) + 15.000.000đ (bà H đã nộp ở Tòa án cấp Phúc thẩm) + 10.000.000đ (ông H2 đã nộp ở Tòa án cấp Phúc thẩm) = 36.463.000đ (ba mươi sáu triệu, bốn trăm sáu mươi ba nghìn đồng).

Bà H tự nguyện nộp 26.463.000đ (hai mươi sáu triệu, bốn trăm sáu mươi ba nghìn đồng) và đã nộp đủ.

Ông H2 tự nguyện nộp 10.000.000đ (mười triệu đồng) và đã nộp đủ.

[VI]. Về án phí có giá ngạch:

Các ông bà: Bà T sinh năm 1928; ông N sinh năm 1955; ông T2 sinh năm 1959; bà H sinh năm 1963 được miễn nộp tiền án phí theo quy định và đã có đơn xin miễn nộp tiền án phí.

Các đồng thừa kế của ông T4 là bà C cùng các con là H4, H7, H6, H5, C1, Q, T1 phải nộp án phí dân sự có giá ngạch đối với giá trị quyền sử dụng đất của 1.270m² là 199.390.000đ (1.270m² x 157.000đ/1m²), cụ thể số tiền án phí là: 199.390.000đ x 5% = 9.969.500đ (chín triệu, chín trăm sáu mươi chín nghìn, năm trăm đồng).

Ông H2 phải nộp án phí dân sự có giá ngạch đối với giá trị quyền sử dụng đất của 10.726,4m² là 2.065.944.800đ, cụ thể số tiền án phí phải nộp là: 72.000.000đ + 1.318.896đ (2% của 65. 944.800đ) = 73.318.896đ (bảy mươi ba triệu, ba trăm mười tám ngàn, tám trăm chín mươi sáu đồng). Giảm ½ tiền án phí có giá ngạch cho ông H2 vì có đơn xin giảm tiền án phí do điều kiện kinh tế khó khăn được UBND xã H10 xác nhận, nên số tiền án phí có giá ngạch cho ông H2 phải nộp là: 73.318.896đ : 2 = 36.659.448đ (ba mươi sáu triệu, sáu trăm năm mươi chín ngàn, bốn trăm bốn mươi tám đồng).

*** Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:**

Việc tuân thủ pháp luật tại giai đoạn phúc thẩm: Những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Về tố tụng và nội dung vụ án: Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm, mặc dù Tòa án cấp phúc thẩm đã tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng cho những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T4 là bà C cùng các con là H4, H7, H6, H5, C1, Q, T1 nhưng tất cả những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T4 đều vắng mặt trừ bà H4, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm xét xử phúc thẩm vắng mặt các ông bà C, H7, H6, H5, C1, Q, Tuân theo quy định tại **Khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự**.

[2]. Về nội dung:

Trong phần quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 87/2022/DS-ST ngày 20-9-2022 của Tòa án nhân dân huyện X đã quyết định ông H2 có nghĩa vụ giao trả cho các đồng thừa kế của ông T4 giá trị của một suất thừa kế là 1.031,9m² tương ứng với số tiền là 1.031.900.000đ.

Sau khi xét xử sơ thẩm thì các đồng thừa kế của ông T4 không kháng cáo.

Quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm, ngày 18-8-2023 các đương sự gồm bà H là người giám hộ của bà T đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà T3 cùng với ông H2; ông L đại diện theo ủy quyền cho các ông bà H, N, Trung và các đồng thừa kế của bà T5 là M, H8, D1 đã thống nhất thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án. Trong nội dung Biên bản làm việc 18-8-2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu thì các bên đương sự đã thỏa thuận thống nhất là các đồng thừa kế của ông T4 được quyền sử dụng tổng diện tích đất 1.270m² tại vị trí Khu A6 của Sơ đồ vị trí do Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường lập ngày 14-8-2023, như vậy diện tích đất và giá trị quyền sử dụng đất của một suất thừa kế của ông T4 được các bên đương sự thỏa thuận tại Tòa án cấp phúc thẩm là có lợi hơn so với quyết định của bản án sơ thẩm.

Trước khi mở phiên tòa phúc thẩm vào ngày 15-9-2023 thì Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện việc niêm yết Biên bản làm việc 18-8-2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cho các đồng thừa kế của ông T4 theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 15-9-2023, bà H là người giám hộ của bà T từ chối nhận phần di sản của bà T được hưởng trong kỷ phần thừa kế của ông T4 đối với diện tích đất 1.270m² tại vị trí Khu A6 trong Sơ đồ vị trí do Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường lập ngày 14-8-2023; đồng thời bà H4 là một trong các

đồng thừa kế của ông T4 có mặt tại phiên tòa phúc thẩm cùng với các đương sự gồm bà H là người giám hộ của bà T đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà T3; ông H2 và ông D là đại diện theo ủy quyền của ông H2; ông L đại diện theo ủy quyền cho các ông bà H, N, T2 và các đồng thừa kế của bà T5 là M, H8, D1 đã thỏa thuận thống nhất được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án theo nội dung Biên bản làm việc 18-8-2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Xét sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không trái quy định của pháp luật, không vi phạm đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất với quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu sửa bản án sơ thẩm và công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm.

[3]. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông H2 phải nộp án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 300 Bộ luật Tố tụng Dân sự, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 87/2022/DS-ST ngày 20-9-2022 của Tòa án nhân dân huyện X; công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, tuyên xử như sau:

[I]. Về tổng diện tích đất tranh chấp:

*** Tổng diện tích đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:**

Căn cứ vào các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tranh chấp thì tổng diện tích đất tranh chấp trong các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 22.279m², trong đó:

[1]. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 142515 ngày 20-4-1998 cấp cho ông D2 diện tích 1.852m² gồm các thửa 284, 285, 286, 287, 288, 290 cùng thuộc tờ bản đồ số 20, xã H10, huyện X.

(Hiện nay bà Lê Thị Thu H đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này).

[2]. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: M 142514 ngày 20-4-1998 cấp cho ông D2 diện tích 20.427m² gồm các thửa: 253, 206, 207, 208, 209, 210, 211, 212, 213, 214, 215, 216, 244, 245, 246, 243 cùng thuộc tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại xã H10, huyện X, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Năm 2001 ông D2 chết.

Do thời hạn sử dụng đất hết hạn nên ngày 27-6-2019 ông Lê Ngọc H2 đã làm thủ tục tách diện tích đất trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: M 142514 ngày 20-4-1998 cấp cho ông D2 thành 05 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ thể như sau:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR 991539 ngày 27-6-2019 cấp cho ông D2 đối với diện tích 13.830m^2 thuộc thửa đất số 253 tờ bản đồ số 20 xã H10, huyện X.

(Hiện nay trên thửa đất này tồn tại 02 căn nhà, 01 căn nhà của bà Nguyễn Thị T và 01 căn nhà của ông Lê Ngọc H2).

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR 991540 ngày 27-6-2019 cấp cho ông D2 đối với tổng diện tích 1.613m^2 thuộc các thửa 206, 207, 208, 209, 210, 211, 212 tờ bản đồ số 20 xã H10, huyện X.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR 991541 ngày 27-6-2019 cấp cho ông D2 đối với tổng diện tích 1.371m^2 thuộc các thửa 213, 214, 215, 216, 244, 245, 246, tờ bản đồ số 20 xã H10, huyện X.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR 991542 ngày 27-6-2019 cấp cho ông D2 đối với tổng diện tích 1.141m^2 thuộc các thửa 243, 247, 248, 254, 255, 256, 257, tờ bản đồ số 20 xã H10, huyện X.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR 991543 ngày 27-6-2019 cấp cho ông D2 đối với tổng diện tích 2.472m^2 thuộc các thửa 258, 251, 259, 260, 282, 283, 289, tờ bản đồ số 20 xã H10, huyện X.

(Hiện nay ông Lê Ngọc H2 đang giữ 05 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này).

*** Diện tích đất tranh chấp thực tế:**

Căn cứ theo Sơ đồ vị trí do Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường lập ngày 14-8-2023 thì các đương sự cùng thống nhất xác định tổng diện tích đất tranh chấp thực tế là $20.886,9\text{m}^2$.

[II]. Nội dung các đương sự gồm bà Lê Thị Thu H là người giám hộ của bà Nguyễn Thị T đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị Bích T3; ông Lê Ngọc H2 và ông Phạm Văn D là đại diện theo ủy quyền của ông Lê Ngọc H2; bà Lê Thị H4; ông Lê Mã L đại diện theo ủy quyền cho các ông bà Lê Thị Thu H, Lê Khắc N, Lê Khắc T2 và các đồng thừa kế của bà Lê Thị Hoài T5 là Trần Thị Hồng M, Trần Hồng H8, Trần Thị Hồng D1 cùng thỏa thuận thống nhất như sau:

[1]. Đối với ông Lê Ngọc H2:

Ông Lê Ngọc H2 được quyền sử dụng diện tích đất tranh chấp thực tế là: $10.726,4\text{m}^2 \{ (20.886,9\text{m}^2 : 2) + 566\text{m}^2 \}$ (diện tích đất chênh lệch so với bản án sơ thẩm) = $10.726,4\text{m}^2$.

Căn cứ vào Sơ đồ vị trí do Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường lập ngày 14-8-2023 thì tổng diện tích đất $10.726,4\text{m}^2$ mà ông Lê Ngọc H2 được quyền sử dụng được ký hiệu tại Khu A2 + Khu A3 + Khu C, cụ thể như sau:

- Khu A2 có diện tích 1.270m^2 gồm 02 thửa, cụ thể: $1.266,9\text{m}^2$ (253) + $3,1\text{m}^2$ (E – chưa có số thửa) = 1.270m^2 .

- Khu A3 có tổng diện tích $8.950,8\text{m}^2$ gồm 02 thửa, cụ thể: $8.924,2\text{m}^2$ (253) + $26,6\text{m}^2$ (158) = $8.950,8\text{m}^2$.

- Khu C có tổng diện tích $505,6\text{m}^2$ **gồm 04 thửa**, cụ thể: $397,4\text{m}^2$ (251) + $13,4\text{m}^2$ (252) + $93,3\text{m}^2$ (G – chưa có số thửa) + $1,5\text{m}^2$ (H – chưa có số thửa) = $505,6\text{m}^2$.

[2]. Phần diện tích đất tranh chấp thực tế còn lại là: $20.886,9\text{m}^2 - 10.726,4\text{m}^2 = 10.160,5\text{m}^2$ được phân chia cho các đồng thừa kế còn lại của ông D2 như sau:

[2.1]. Đối với bà Nguyễn Thị T:

[2.1.1]. Về tổng diện tích đất thuộc quyền sử dụng của bà Nguyễn Thị T:

Bà Nguyễn Thị T được quyền sử dụng tổng diện tích 2.540m^2 .

Căn cứ vào Sơ đồ vị trí do Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường lập **ngày 14-8-2023** thì tổng diện tích đất 2.540m^2 mà bà Nguyễn Thị T được quyền sử dụng được ký hiệu tại Khu A1 + Khu A4 + Khu B, cụ thể như sau:

- Khu A1 có diện tích $1.073,6\text{m}^2$ gồm 02 thửa, cụ thể: $1.026,9\text{m}^2$ (253) + $46,7\text{m}^2$ (D – chưa có số thửa) = $1.073,6\text{m}^2$.

- Khu A4 có tổng diện tích là $1.108,1\text{m}^2$ gồm 06 thửa, cụ thể: $0,9\text{m}^2$ (159) + $1,1\text{m}^2$ (247) + $80,9\text{m}^2$ (248) + $63,1\text{m}^2$ (254) + $52,6\text{m}^2$ (255) + $909,5\text{m}^2$ (253) = $1.108,1\text{m}^2$.

- Khu B có diện tích $358,3\text{m}^2$ gồm 02 thửa, cụ thể: $248,2\text{m}^2$ (253) + $110,1\text{m}^2$ (F – chưa có số thửa) = $358,3\text{m}^2$.

[2.1.2]. Về người giám hộ theo pháp luật; người trực tiếp chăm sóc phụng dưỡng bà Nguyễn Thị T; người đại diện quản lý, sử dụng diện tích đất thuộc quyền sử dụng của bà Nguyễn Thị T:

Các đương sự gồm bà Lê Thị Thu H là người giám hộ của bà Nguyễn Thị T đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị Bích T3; ông Lê Ngọc H2 và ông Phạm Văn D là đại diện theo ủy quyền của ông Lê Ngọc H2; bà Lê Thị H4; ông Lê Mã L đại diện theo ủy quyền cho các ông bà Lê Thị Thu H, Lê Khắc N, Lê Khắc T2 và các đồng thừa kế của bà Lê Thị Hoài T5 là Trần Thị Hồng M, Trần Hồng H8, Trần Thị Hồng D1 cùng thỏa thuận thống nhất các nội dung sau:

- Bà Lê Thị Thu H là người giám hộ theo pháp luật của bà Nguyễn Thị T.

- Bà Lê Thị Thu H có trách nhiệm trực tiếp chăm sóc phụng dưỡng bà Nguyễn Thị T cho đến khi bà Nguyễn Thị T mất.

- Bà Lê Thị Thu H là “**Người đại diện đứng tên quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị T**” đối với tổng diện tích 2.540m^2 mà các bên đã thỏa thuận thống nhất được ghi nhận tại mục [2.1.1] trong mục [2] thuộc mục [II] nêu trên.

- Sau khi bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật, đồng thời sau khi bà Lê Thị Thu H làm thủ tục pháp lý đứng tên “**Người đại diện đứng tên quyền sử**

dụng đất cho bà Nguyễn Thị T” đối với tổng diện tích đất 1.108,1m² tại Khu A4 xong, thì phần diện tích đất 1.108,1m² tại Khu A4 thuộc quyền sử dụng của bà Nguyễn Thị T do bà Lê Thị Thu H là **“Người đại diện đứng tên quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị T”** sẽ được chuyển nhượng để lấy tiền chăm sóc phụng dưỡng bà Nguyễn Thị T.

- Khi thực hiện việc chuyển nhượng diện tích đất 1.108,1m² tại Khu A4 thuộc quyền sử dụng của bà Nguyễn Thị T do bà Lê Thị Thu H là **“Người đại diện đứng tên quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị T”** thì việc chuyển nhượng này phải được thông qua và được sự thống nhất của tất cả các ông bà Lê Thị Thu H, Lê Khắc N, Lê Khắc T2, Lê Ngọc H2, Lê Thị Bích T3, đồng thời mọi việc được quyết định là biểu quyết theo đa số.

[2.2]. Đối với các đồng thừa kế của ông Lê Khắc T4:

Các đồng thừa kế của ông Lê Khắc T4 gồm bà Nguyễn Thị T; bà Phan Thị C cùng các con là Lê Thị H4, Lê Thị H7, Lê Thị H6, Lê Thị H5, Lê Thị C1, Lê Thị Q, Lê Anh T được quyền sử dụng tổng diện tích đất 1.270m² tại vị trí Khu A6 của Sơ đồ vị trí do Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường lập ngày 14-8-2023.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 15-9-2023, bà Lê Thị Thu H là người giám hộ của bà Nguyễn Thị T từ chối nhận phần di sản của bà Nguyễn Thị T được hưởng trong kỷ phần thừa kế của ông Lê Khắc T4 đối với diện tích đất 1.270m² tại vị trí Khu A6 trong Sơ đồ vị trí do Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường lập ngày 14-8-2023.

Căn cứ vào Sơ đồ vị trí do Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường lập ngày 14-8-2023 thì tổng diện tích đất 1.270m² mà các đồng thừa kế của ông Lê Khắc T4 gồm bà Phan Thị C cùng các con là Lê Thị H4, Lê Thị H7, Lê Thị H6, Lê Thị H5, Lê Thị C1, Lê Thị Q, Lê Anh T được quyền sử dụng được ký hiệu tại Khu A6 gồm 13 thửa cụ thể như sau:

$69,7m^2 (206) + 268,4m^2 (207) + 211,7m^2 (208) + 143m^2 (209) + 138,1m^2 (210) + 41,7m^2 (211) + 137m^2 (212) + 153,5m^2 (213) + 61,2m^2 (215) + 3,5m^2 (216) + 1,0m^2 (159) + 3,2m^2 (159) + 38m^2 (Y - chưa có số thửa) = 1.270m^2$.

[2.3]. Đối với bà Lê Thị Thu H, bà Lê Thị Bích T3, ông Lê Khắc N, ông Lê Khắc T2 và các đồng thừa kế của bà Lê Thị Hoài T5 là Trần Thị Hồng M, Trần Hồng H8, Trần Thị Hồng D1:

Bà Lê Thị Thu H và các ông bà Lê Thị Bích T3, Lê Khắc N, Lê Khắc T2, Lê Mã L đại diện theo ủy quyền của các đồng thừa kế của bà Lê Thị Hoài T5 là Trần Thị Hồng M, Trần Hồng H8, Trần Thị Hồng D1 đã thỏa thuận thống nhất các nội dung sau:

- Bà Lê Thị Thu H được quyền sử dụng tổng diện tích đất 6.350,4m².

- Căn cứ vào Sơ đồ vị trí do Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường lập ngày 14-8-2023 thì tổng diện tích đất 6.350,4m² mà bà Lê Thị Thu H được quyền sử dụng được ký hiệu tại Khu A5 gồm 30 thửa, cụ thể như sau:

$93,4\text{m}^2$ (214) + $161,0\text{m}^2$ (244) + $340,7\text{m}^2$ (245) + $307,0\text{m}^2$ (246) + $183,6\text{m}^2$ (247) + $307,6\text{m}^2$ (356) + $166,9\text{m}^2$ (357) + $151,7\text{m}^2$ (358) + $144,5\text{m}^2$ (283) + $257,5\text{m}^2$ (284) + $379,6\text{m}^2$ (287) + $1,3\text{m}^2$ (X - chưa có số thửa) + $151,1\text{m}^2$ (211) + $279,9\text{m}^2$ (212) + $16,5\text{m}^2$ (213) + $104,1\text{m}^2$ (215) + $54,6\text{m}^2$ (216) + $148,5\text{m}^2$ (243) + $140,2\text{m}^2$ (159) + $4,7\text{m}^2$ (248) + $337,1\text{m}^2$ (253) + $24,8\text{m}^2$ (254) + $85,3\text{m}^2$ (255) + $515,5\text{m}^2$ (259) + $352,4\text{m}^2$ (285) + $198,5\text{m}^2$ (260) + $379,2\text{m}^2$ (282) + $115,6\text{m}^2$ (286) + $358,0\text{m}^2$ (288) + $464,9\text{m}^2$ (289) + $124,7\text{m}^2$ (290) = $6.350,4\text{m}^2$.

- Bà Lê Thị Thu H có trách nhiệm giao trả cho ông Lê Khắc N số tiền 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng).

- Bà Lê Thị Thu H có trách nhiệm giao trả cho ông Lê Khắc T2 số tiền 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng).

- Bà Lê Thị Thu H có trách nhiệm giao trả cho bà Lê Thị Bích T3 số tiền 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng).

- Bà Lê Thị Thu H có trách nhiệm giao trả cho các đồng thừa kế của bà Lê Thị Hoài T5 là Trần Thị Hồng M, Trần Hồng H8, Trần Thị Hồng D1 số tiền 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng).

[III]. Về Tài sản trên đất:

[1]. Về số lượng cây trồng và giá trị cây trồng thuộc quyền sở hữu của ông Lê Ngọc H2 trên diện tích đất mà các bên đương sự đã thỏa thuận phân chia cho bà Nguyễn Thị T, bà Lê Thị Thu H, ông Lê Khắc N, ông Lê Khắc T2 và các đồng thừa kế của bà Lê Thị Hoài T5 là Trần Thị Hồng M, Trần Hồng H8, Trần Thị Hồng D1:

Các đương sự gồm bà Lê Thị Thu H là người giám hộ của bà Nguyễn Thị T đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị Bích T3; ông Lê Ngọc H2 và ông Phạm Văn D là đại diện theo ủy quyền của ông Lê Ngọc H2; ông Lê Mã L đại diện theo ủy quyền cho các ông bà Lê Thị Thu H, ông Lê Khắc N, ông Lê Khắc T2 và các đồng thừa kế của bà Lê Thị Hoài T5 là Trần Thị Hồng M, Trần Hồng H8, Trần Thị Hồng D1 cùng thống nhất về số lượng cây trồng và giá trị cây trồng trên tổng diện tích đất tranh chấp được ghi nhận theo **Biên bản định giá ngày 08-6-2022** của Tòa án nhân dân huyện X.

[2]. Bà Lê Thị Thu H và các đồng thừa kế của ông Lê Khắc T4 là bà Phan Thị C cùng các con là Lê Thị H4, Lê Thị H7, Lê Thị H6, Lê Thị H5, Lê Thị C1, Lê Thị Q, Lê Anh T có trách nhiệm hoàn trả giá trị cây trồng trên diện tích đất được quyền sử dụng cho ông Lê Ngọc H2, cụ thể như sau:

- Bà Lê Thị Thu H có trách nhiệm hoàn trả giá trị cây trồng có trên tổng diện tích đất $6.350,4\text{m}^2$ mà bà Lê Thị Thu H được quyền sử dụng được ký hiệu tại Khu A5 thuộc 30 thửa theo Sơ đồ vị trí do Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường lập **ngày 14-8-2023** cho ông Lê Ngọc H2 tổng cộng là 127.878.000đ (một trăm hai mươi bảy triệu, tám trăm bảy mươi tám nghìn đồng).

- Các đồng thừa kế của ông Lê Khắc T4 là bà Phan Thị C cùng các con là Lê Thị H4, Lê Thị H7, Lê Thị H6, Lê Thị H5, Lê Thị C1, Lê Thị Q, Lê Anh T có trách nhiệm hoàn trả giá trị cây trồng trên diện tích đất 1.270m² mà các đồng thừa kế của ông Lê Khắc T4 là bà Phan Thị C cùng các con là Lê Thị H4, Lê Thị H7, Lê Thị H6, Lê Thị H5, Lê Thị C1, Lê Thị Q, Lê Anh T được quyền sử dụng được ký hiệu tại Khu A6 thuộc 13 thửa theo Sơ đồ vị trí do Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường lập **ngày 14-8-2023** cho ông Lê Ngọc H2 tổng cộng là 30.432.000đ (ba mươi triệu, bốn trăm ba mươi hai ngàn đồng).

[3] Về giá trị cây trồng thuộc quyền sở hữu của ông Lê Ngọc H2 trên tổng diện tích đất 1.108,1m² thuộc quyền sử dụng của bà Nguyễn Thị T được ký hiệu tại Khu A4 theo Sơ đồ vị trí do Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường lập **ngày 14-8-2023 được các bên đương sự thỏa thuận thống nhất như sau:**

[3.1]. Giá trị cây trồng thuộc quyền sở hữu của ông Lê Ngọc H2 trên tổng diện tích đất 1.108,1m² thuộc quyền sử dụng của bà Nguyễn Thị T được ký hiệu tại Khu A4 theo Sơ đồ vị trí do Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường lập **ngày 14-8-2023** là 9.488.000đ (chín triệu, bốn trăm tám mươi tám ngàn đồng).

[3.2]. Trong thời gian chưa chuyển nhượng diện tích đất 1.108,1m² thuộc quyền sử dụng của bà Nguyễn Thị T được ký hiệu tại Khu A4 theo Sơ đồ vị trí do Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường lập **ngày 14-8-2023** thì ông Lê Ngọc H2 được quyền chăm sóc và thu huê lợi cây trồng trên diện tích đất này.

[3.3]. Sau khi diện tích đất 1.108,1m² thuộc quyền sử dụng của bà Nguyễn Thị T được ký hiệu tại Khu A4 theo Sơ đồ vị trí do Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường lập **ngày 14-8-2023** được chuyển nhượng, thì bà Lê Thị Thu H là người giám hộ theo pháp luật của bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm hoàn trả giá trị cây trồng trên diện tích đất 1.108,1m² thuộc quyền sử dụng của bà Nguyễn Thị T được ký hiệu tại Khu A4 theo Sơ đồ vị trí do Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường lập **ngày 14-8-2023** cho ông Lê Ngọc H2 là 9.488.000đ (chín triệu, bốn trăm tám mươi tám ngàn đồng).

[IV]. Quy định của pháp luật về việc chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán:

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả thêm một khoản tiền lãi, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm thi hành án cho bên được thi hành án.

[V]. Thỏa thuận của các bên đương sự về các chi phí tố tụng:

Tổng cộng các chi phí tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm là 36.463.000đ (ba mươi sáu triệu, bốn trăm sáu mươi ba ngàn đồng).

Bà Lê Thị Thu H tự nguyện nộp 26.463.000đ (hai mươi sáu triệu, bốn trăm sáu mươi ba ngàn đồng) và đã nộp đủ.

Ông Lê Ngọc H2 tự nguyện nộp 10.000.000đ (mười triệu đồng) và đã nộp đủ.

[VI]. Quy định của pháp luật về việc thực hiện thủ tục pháp lý đứng tên quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án:

[1]. Ông Lê Ngọc H2 có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục đứng tên đối với tổng diện tích đất 10.726,4m², được ký hiệu tại Khu A2 + Khu A3 + Khu C trong Sơ đồ vị trí do Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường lập ngày 14-8-2023, được ghi nhận tại mục [1] trong mục [II] nêu trên.

[2]. Bà Lê Thị Thu H là người đại diện theo pháp luật của bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục đứng tên **“Người đại diện đứng tên quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị T”** đối với tổng diện tích 2.540m², được ký hiệu tại Khu A1 + Khu A4 + Khu B trong Sơ đồ vị trí do Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường lập ngày 14-8-2023, được ghi nhận tại mục [2.1.1] trong mục [2] thuộc mục [II] nêu trên.

[3]. Bà Lê Thị Thu H có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục đứng tên đối với tổng diện tích đất 6.350,4m², được ký hiệu tại Khu A5 trong Sơ đồ vị trí do Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường lập ngày 14-8-2023, được ghi nhận tại mục [2.3] trong mục [2] thuộc mục [II] nêu trên.

[4]. Các đồng thừa kế của ông Lê Khắc T4 gồm bà Phan Thị C cùng các con là Lê Thị H4, Lê Thị H7, Lê Thị H6, Lê Thị H5, Lê Thị C1, Lê Thị Q, Lê Anh T có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục đứng tên đối với tổng diện tích đất 1.270m², được ký hiệu tại Khu A6 trong Sơ đồ vị trí do Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường lập ngày 14-8-2023, được ghi nhận tại mục [2.2] trong mục [2] thuộc mục [II] nêu trên.

[VII]. Về án phí:

[1]. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

[1.1]. Các ông bà Nguyễn Thị T sinh năm 1928; ông Lê Khắc N sinh năm 1955; ông Lê Khắc T2 sinh năm 1959; bà Lê Thị Thu H sinh năm 1963 được miễn nộp tiền án phí theo quy định và đã có đơn xin miễn nộp tiền án phí.

[1.2]. Các đồng thừa kế của ông Lê Khắc T4 là bà Phan Thị C cùng các con là Lê Thị H4, Lê Thị H7, Lê Thị H6, Lê Thị H5, Lê Thị C1, Lê Thị Q, Lê Anh T phải nộp 9.969.500đ (chín triệu, chín trăm sáu mươi chín nghìn, năm trăm đồng).

[1.3]. Ông Lê Ngọc H2 phải nộp 36.659.448đ (ba mươi sáu triệu, sáu trăm năm mươi chín ngàn, bốn trăm bốn mươi tám đồng), khấu trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm ông Lê Ngọc H2 đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0010978 ngày 14-4-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, do đó ông Lê Ngọc H2 còn phải nộp tiếp 36.359.448đ (ba mươi sáu triệu, ba trăm năm mươi chín ngàn, bốn trăm bốn mươi tám đồng) tiền án phí có giá ngạch.

[2]. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Lê Ngọc H2 phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng), khấu trừ vào 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông Lê Ngọc H2 đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0011256 ngày 03-10-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, như vậy ông Lê Ngọc H2 đã nộp xong tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 15-9-2023).

Kèm theo mỗi bản án là Sơ đồ vị trí do Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường lập ngày 14-8-2023.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND huyện X;
- VKSND huyện X;
- Chi cục THADS huyện X;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa DS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Quang

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
CÁC THẨM PHÁN THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Cao Xuân Long

Cao Minh Vỹ

Nguyễn Thị Quang